

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Khánh Hội

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Khánh Hội công khai tình hình thực hiện DT thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,535,329	4,843,212	161	256
I	Nguồn ngân sách trong nước	7,535,329	4,843,212	161	256
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,535,329	4,843,212	161.34	256
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,964,370	4,272,253	61.3	156
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	570,959	570,959	100	100
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Ước thực hiện tháng năm nay so với cùng kỳ

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 01 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Quang Minh

Đơn vị: Trường THCS Khánh Hội

Mã DVQHNS: 1069121

Mã cấp NS: 4

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH

Sáu tháng đầu năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						570.959.900	570.959.900	570.959.900	570.959.900	
Giáo dục trung học cơ sở		073					570.959.900	570.959.900	570.959.900	570.959.900	
Phụ cấp ưu đãi nghề					6112		103.717.900	103.717.900	103.717.900	103.717.900	
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập					6157		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
Tài sản và thiết bị chuyên dùng					6954		257.960.000	257.960.000	257.960.000	257.960.000	
Chi mua hàng hoá, vật tư					7001		195.722.000	195.722.000	195.722.000	195.722.000	
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ					7766		4.560.000	4.560.000	4.560.000	4.560.000	
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13						3.701.293.868	3.701.293.868	3.701.293.868	3.701.293.868	
Giáo dục trung học cơ sở		073					3.701.293.868	3.701.293.868	3.701.293.868	3.701.293.868	
Lương theo ngạch, bậc					6001		1.616.361.827	1.616.361.827	1.616.361.827	1.616.361.827	
Phụ cấp chức vụ					6101		24.569.850	24.569.850	24.569.850	24.569.850	
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ					6105		108.086.400	108.086.400	108.086.400	108.086.400	
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm					6107		2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề					6112		475.391.800	475.391.800	475.391.800	475.391.800	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc					6113		2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề					6115		333.971.289	333.971.289	333.971.289	333.971.289	
Phụ cấp khác					6149		12.776.130	12.776.130	12.776.130	12.776.130	
Chi y tế trong các cơ quan, đơn vị					6254		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
					6299		88.200.000	88.200.000	88.200.000	88.200.000	
					6301		357.839.530	357.839.530	357.839.530	357.839.530	

